

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ YANG REH
(NAY LÀ XÃ HÒA SƠN), TỈNH ĐẮK LẮK

B

TỶ LỆ XÍCH

0 200 600 1000

STT	Mã địa phương	Tên địa phương	Tỷ lệ (%)	Số người dân tộc thiểu số		Số người dân tộc thiểu số có trình độ THPT	Số người dân tộc thiểu số có trình độ THPT trở lên	Số người dân tộc thiểu số có trình độ THPT trở lên
				Tổng	Đàn ông			
1	406	173870020	5,90	2.960	1.500	0	0	0
2	406	173870030	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870040	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870050	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870060	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870070	10,41	5.200	2.800	0	0	0
3	406	173870080	10,41	5.200	2.800	0	0	0
4	406	173870090	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870100	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870110	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870120	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870130	10,41	5.200	2.800	0	0	0
5	406	173870140	10,41	5.200	2.800	0	0	0
6	406	173870150	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870160	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870170	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870180	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870190	10,41	5.200	2.800	0	0	0
7	406	173870200	10,41	5.200	2.800	0	0	0
8	406	173870210	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870220	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870230	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870240	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870250	10,41	5.200	2.800	0	0	0
9	406	173870260	10,41	5.200	2.800	0	0	0
10	406	173870270	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870280	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870290	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870300	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870310	10,41	5.200	2.800	0	0	0
11	406	173870320	10,41	5.200	2.800	0	0	0
12	406	173870330	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870340	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870350	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870360	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870370	10,41	5.200	2.800	0	0	0
13	406	173870380	10,41	5.200	2.800	0	0	0
14	406	173870390	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870400	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870410	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870420	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870430	10,41	5.200	2.800	0	0	0
15	406	173870440	10,41	5.200	2.800	0	0	0
16	406	173870450	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870460	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870470	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870480	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870490	10,41	5.200	2.800	0	0	0
17	406	173870500	10,41	5.200	2.800	0	0	0
18	406	173870510	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870520	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870530	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870540	10,41	5.200	2.800	0	0	0
		173870550	1					

STT	Loại dịch vụ được	Chỉ số CPI 2010=100		Phương tiện di chuyển công cộng		Số khách (tỷ)	Chi tiêu (tỷ đồng)
		Chỉ số CPI	Tỷ lệ (%)	Chỉ số CPI	Tỷ lệ (%)		
I	Dịch vận chuyển	1.966,96	66,13	1.966,82	66,12	0,14	
1	Dịch vận chuyển đường biển	101,94	13,51	101,91	13,51	0,03	
2	Dịch vận chuyển đường hàng không	1.488,13	49,96	1.480,02	49,90	-0,11	
3	Dịch vận chuyển đường bộ	101,94	13,51	101,91	13,51	0,03	
4	Dịch vận chuyển đường sắt	101,94	13,51	101,91	13,51	0,03	
5	Dịch vận chuyển taxi	57,05	1,90	57,05	1,92	-	
6	Dịch vận chuyển xe buýt	64,84	0,23	64,84	0,23	-	
7	Dịch vận chuyển xe đạp	101,94	13,51	101,91	13,51	0,03	
8	Dịch vận chuyển khác	15,00	0,50	15,00	0,50	-	
II	Dịch lưu trú, ăn uống	2.284,24	75,47	2.284,24	75,47	0,14	
1	Dịch lưu trú khách sạn	41,17	1,38	41,16	1,38	-0,01	
2	Dịch cung cấp thực phẩm	8,41	0,28	8,41	0,28	-	
3	Dịch cung cấp đồ uống	2,60	0,09	2,60	0,09	-	
4	Dịch ăn uống, dịch lưu trú khác	0,61	0,02	0,61	0,02	-	
5	Dịch cung cấp dịch vụ nghỉ dưỡng tại chỗ	20,30	0,68	20,30	0,68	-	
6	Dịch cung cấp dịch vụ nghỉ dưỡng tại sân trượt tuyết	20,30	0,68	20,30	0,68	-	
7	Dịch lưu trú, ăn uống khác	47,61	1,60	47,61	1,60	-	
8	Dịch lưu trú, ăn uống các loại khác	25,61	0,69	25,61	0,69	-	
9	Dịch thuê xe ô tô	95,39	3,21	95,36	3,21	0,17	
10	Dịch vận chuyển hành khách bằng xe buýt	115,67	3,98	115,67	3,98	-	
10	Dịch vận chuyển hành khách khác	0,65	0,20	0,65	0,20	-	
III	Dịch khác	649,24	21,83	649,24	21,83	0,00	
1	Dịch cung cấp kinh tế, văn hóa, thể thao và nghỉ dưỡng chuyên ngành	53,72	1,81	53,72	1,81	-	
2	Dịch vận chuyển	25,40	0,85	25,40	0,85	-	
	Tổng cộng	2.746,40	90,00	2.746,40	90,00	0,00	

STT	Loại đất sử dụng	Điều chỉnh cục bộ		Ghi chú
		Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất trồng lúa	401,91	13,51	Điều chỉnh giảm
2	Đất trồng trọt khác	1.486,02	49,96	Điều chỉnh giảm
Tổng		1.887,93	63,47	

STT	Loại đất sử dụng	Điều chỉnh chế độ		Ghi chú
		Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất ở	41,16	1,38	Điều chỉnh giảm
2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	95,56	3,21	Điều chỉnh tăng
3	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	115,67	3,89	Điều chỉnh giảm
	Tổng	252,39	8,49	

QUÝ HẠCH		TÊN KÝ HIỆU		QUÝ HẠCH		TÊN KÝ HIỆU	
NGUYÊN HÀM	ĐƠN HÀM			NGUYÊN HÀM	ĐƠN HÀM		
		- 100 tua				100 tua	
		- 100 vòng tua máy				100 vòng tua máy	
		- 100 vòng tua cuối				100 tua	
		- 100 vòng phòng lái				100 tua	
		- 100 vòng chạy đua				100 tua	
		- 100 vòng đua ngắn nhất				100 tua	
		- 100 vòng ngắn nhất				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	
		- 100 vòng đua				100 tua	

STT	Quy hoạch đã phê duyệt	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Hiện trạng	Diện tích cơ sở (ha)	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Diện tích tăng (giảm) (ha)
-1								
1	Đất trồng lúa		401,94	Đất trồng lúa	Trụ địa bàn 480	480	0,027	401,91
					Trụ địa bàn 406	406	0,010	
					Trụ địa bàn 418	418	0,015	
					Trụ địa bàn 440	440	0,007	
					Trụ địa bàn 450	450	0,008	
2	Đất trồng trọt khác	1.486,13		Đất trồng trọt khác	Trụ địa bàn 466	466	0,005	1.486,02
					Trụ địa bàn 476	476	0,006	
					Môi giới tự nhiên	496	0,006	
					Trụ địa bàn 506	506	0,026	
					Trụ địa bàn 516	516	0,013	
					Trụ địa bàn 526	526	0,014	
3	Đất xây dựng phục vụ sản xuất	115,69		Đất trồng trọt khác	Trụ địa bàn 426	418	0,008	
				Đất trồng lúa	Trụ địa bàn 436	418	0,008	
4	Đất ở	41,17		Môi giới tự nhiên	496	0,003		41,157

STT	Loại đất sử dụng	QB số 691/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	Điều chỉnh chủ quyền	Số nhà	Ghi chú
		(m ² /nguồn)	(m ² /nguồn)		
1	Đất nông nghiệp	13.853,43	13.352,49	-0,93	
1	Dất rừng lùn	2.728,70	2.728,53	-0,18	
2	Dất rừng sản xuất	10.089,14	10.088,30	-0,75	
3	Dất rừng phòng hộ	-	-	-	
4	Dất rừng đặc dụng	-	-	-	
5	Dất rừng sản xuất	387,30	387,30	-	
6	Dất muối trồng cây sản xuất nông nghiệp khác	46,44	46,44	-	
7	Dất rừng ngập mặn	101,83	101,83	-	
II	Dất xây dựng	2.451,70	2.432,66	0,93	
1	Dất ở tại nông thôn	279,50	279,41	-0,09	
2	Dất công cộng	57,09	57,09	-	
3	Dất cây xanh, đất thực thể thao	17,65	17,65	-	
4	Dất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, danh thắng	4,14	4,14	-	
5	Dất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	137,81	137,81	-	
6	Dất không sản và sản xuất vật liệu xây dựng	322,20	322,20	-	
7	Dất xây dựng các chức năng khác	139,24	139,24	-	
8	Dất hạ tầng kỹ thuật	647,59	648,72	1,13	
9	Dất hạ tầng phục vụ sản xuất	785,40	785,29	-0,11	
10	Dất quốc phòng, an ninh	41,07	41,07	-	
III	Dất khác	4.407,54	4.407,54	0,00	
1	Dất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	364,70	364,70	-	
2	Dất chưa sử dụng	4.042,84	4.042,84	-	
	Tổng	20.192,67	20.192,67	0,00	

HUYỆN CỬ KUIN

HUYỆN LẮK

XÃ EA TRUL

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ YANG REH (NAY LÀ XÃ HÒA SƠN),
TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-02

KQ. NGUYỄN LÊ QUỐC DŨNG

Summary

RYS. DUONG DINH KHANH

செயல்பாட்டில்

THS. KTS. HUỖNH NGUYỄN TÚ NHƯ

GIÁM ĐỐC

LÊ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ

TEL: 0918.536.177 Email: vinhthinh0208@gmail.com

QH-02